

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2024/DS-PT

Ngày: 06 - 3 - 2024

*“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản,
yêu cầu công nhận Giấy chuyển
nhượng vườn đất có hiệu lực”,*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hồng Ánh

Các thẩm phán: - ông Tạ Duy Ước.

- ông Bùi Đức Thanh.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Phan Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: bà Lam Thị Dung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 3 năm 2024, tại Hội trường xét xử số 4, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc: *“Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu công nhận Giấy chuyển nhượng vườn đất có hiệu lực”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2023/DS-ST ngày 01/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh bị nguyên đơn bà Phạm Thị Đ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thanh B kháng cáo; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2024/QĐ-PT ngày 19/02/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Phạm Thị Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn G, xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đặng Văn T, sinh năm 1957, trú tại tổ D, khu H, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (Hợp đồng ủy quyền lập tại Văn phòng C, thành phố H ngày 21/02/2023, số công chứng: 447 quyền số 02/2023/TP/CCSCC/HĐGD), có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

2. *Bị đơn:* bà Vũ Thị B1, sinh năm 1942 và anh Phạm Tuấn Đ1, sinh năm 1977;

cùng địa chỉ: thôn C, xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, đều có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị B1 và anh Phạm Tuấn Đ1 là: ông Bùi Quang T1, sinh năm 1993, địa chỉ: thôn A, xã S, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh và bà Lê Thị Thu T2, sinh năm 1999, địa chỉ: khu G, phường N, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (Hợp đồng ủy quyền lập tại Văn phòng C1, thành phố U ngày 18/10/2023, số công chứng: 4404/HĐUQ, quyền số 10/2022/TP/CCSCC/HĐGD), đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vũ Thị B1 và anh Phạm Tuấn Đ1 là: ông Bùi Quang T1 – Luật sư của Văn phòng L chi nhánh miền bắc thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ Chi nhánh: số A T, khu G, phường Q, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

- Anh Phạm Hồng T3, sinh năm 1964, địa chỉ: khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- Chị Phạm Thanh B, sinh năm 1975, địa chỉ: số E khu Đ, phường M, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Hồng T3 và chị Phạm Thanh B là ông Đặng Văn T, sinh năm 1957, trú tại tổ D, khu H, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (Hợp đồng ủy quyền lập tại Văn phòng C, thành phố H ngày 21/02/2023, số công chứng: số 463 và số 446 quyền số 02/2023/TP/CCSCC/HĐGD), có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

- Chị Phạm Thị Đ2, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn C, xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- Chị Bùi Thị T4, sinh năm 1980, địa chỉ: thôn C, xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

4. Người kháng cáo: bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thanh B

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 13/7/2022, Đơn sửa chữa bổ sung ngày 04/10/2022, được bổ sung bằng các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn khai:

Vợ chồng ông Phạm Điện B2 (ghi tắt: ông B2), sinh năm 1938, chết ngày 02/01/2010 (Trích lục khai tử số: 01/2010, ngày 04/01/2010) và bà Vũ Thị B1 (ghi tắt: bà B1), sinh năm 1942; sinh được 06 người con gồm: chị Phạm Thị Đ, anh Phạm Hồng T3, chị Phạm Thị V (chị V, sinh năm 1966, chết năm 13 tuổi, không có chồng, con), chị Phạm Thanh B, anh Phạm Tuấn Đ1, và chị Phạm Thị Đ2. Ông B2 và bà B1 không có con riêng và con nuôi.

Trong quá trình chung sống ông B2 và bà B1 tạo dựng được các tài sản chung như sau:

1. Thừa đất số 171, tờ bản đồ P27, diện tích 2.360m², ở tại xóm C (nay là thôn C), xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Y (nay là UBND thị xã Q) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ghi tắt: GCNQSDĐ) mã số AP 091184, vào sổ cấp GCN: H14030, ngày 08/5/2009, đứng tên hộ ông B2.

2. Thừa đất số 148, tờ bản đồ P27, diện tích 2.755m², (trong đó 300m² đất ở, còn lại là đất vườn) ở tại xóm C (nay thôn C), xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, đã được UBND huyện Y (nay là UBND thị xã Q) cấp GCNQSDĐ mã số Đ 108405, vào sổ cấp GCN 13324 QSDĐ, ngày 25/5/2004, đứng tên hộ ông B2 (ghi tắt: thừa đất số 148) và 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian diện tích khoảng 60m² được xây dựng trên thừa đất này, có tổng giá trị khoảng 1.500.000.000đ (*một tỷ năm trăm triệu đồng*).

Ngoài ra trên thừa đất số 148 còn có 01 ngôi nhà mái thái, diện tích khoảng 100m² do anh Đ1 tự ý xây dựng và 01 ngôi nhà mái thái, diện tích khoảng 80m² do chị Đ2 tự ý xây dựng.

Trước khi chết, ông B2 không để lại di chúc định đoạt di sản của mình. Sau khi ông B2 chết, mẹ chị Đ là bà B1 đã nhiều lần yêu cầu 05 chị em của chị Đ ký vào biên bản để em chị Đ là anh Đ1 hưởng toàn bộ thừa đất số 148. Chị Đ thấy bà B1 làm như vậy là không công bằng nên để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, chị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết: chia toàn bộ di sản thừa kế gồm: thừa đất số 148 và 01 ngôi nhà cấp 4, ba gian diện tích khoảng 60m² trên thừa đất 148, theo quy định của pháp luật. Cụ thể đối với di sản thừa kế là đất thừa 148 sẽ chia đều làm 6 phần diện tích bằng nhau trên diện tích được công nhận tại Giấy chứng nhận QSDĐ mã số Đ 108405, vào sổ cấp GCN 13324 QSDĐ, ngày 25/5/2004, đứng tên hộ ông B2, chia theo hướng giống như hướng nhà của chị Đ2 hiện tại và theo thứ tự lần lượt tính từ nhà chị Đ2, đầu tiên là phần chị Đ2 đến phần của anh T3, tiếp đến phần của bà B1, đến phần anh Đ1, đến phần chị B, cuối cùng đến phần chị Đ, còn di sản là ngôi nhà cấp 4 ba gian nếu rơi vào vị trí phần đất của ai thì người đó sẽ có trách nhiệm giữ lại để làm nhà thờ chung. Ngoài ra tại phiên tòa chị Đ có trình bày thêm về việc vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là chia di sản là thừa đất 148 và ngôi nhà cấp 4 ba gian nhưng thay đổi cách chia là sẽ chia thừa đất 148 thành 6 phần, cụ thể: phần đất hiện mà có ngôi nhà bà B1 đang ở sẽ giao cho bà B1 và lấy phần đất bà B1 làm trung tâm, sau đó tính từ phần đất của bà B1 hất về phía nhà đất ông T5 sẽ chia làm ba phần bằng nhau lần lượt là phần đất của anh Đ1 sau đó đến phần đất của anh T3 và tiếp đến phần đất của chị Đ2 hiện đang ở, còn lại từ phần đất của bà B1 hất ra phía đường bê tông xóm sẽ chia đều cho lần lượt là chị B và đến chị Đ; Còn đối với thừa đất 171 trong vụ án này chị Đ chưa đề cập đến và chưa yêu cầu giải quyết.

Chị Phạm Thị Đ khai không được ông B2, bà B1 tặng cho 01 chỉ vàng như lời khai của bà B1 và anh Đ1 đã khai. Đối với yêu cầu phản tố của anh Đ1, chị Đ có quan điểm không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn Phạm Tuấn Đ1.

Tại bản tự khai ngày 18/10/2022, được bổ sung bằng các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn anh Phạm Tuấn Đ1 trình bày:

Anh Đ1 xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của ông B2, gồm: bà B1, chị Đ, anh T3, chị B, anh Đ1 và chị Đ2. Trong quá trình chung sống ông B2 và bà B1 tạo lập được khối tài sản chung, gồm: thửa đất số 148 và thửa đất số 171, ở tại xóm C (nay là thôn C), xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh. Thửa đất số 171, trong quá trình sử dụng các thành viên trong gia đình đã thống nhất cho anh T3 và anh Đ1 sử dụng. Nay hai người đều đã chuyển nhượng cho người khác vào năm 2021 và năm 2022. Còn thửa đất số 148, ngày 28/12/2006 ông B2 và bà B1 đã thống nhất chuyển nhượng cho vợ chồng anh Đ1, chị Bùi Thị T4 với giá 03 chỉ vàng, với điều kiện ông B2, bà B1 tiếp tục được ở trong ngôi nhà cấp bốn cũ. Khi chuyển nhượng hai bên có lập thành văn bản là “Giấy chuyển nhượng vườn, đất ở, ngày 28/12/2006” là do bà B1 viết, ông B2, anh Đ1 cùng với anh T3, chị B và chị Đ2 ký xác nhận. Vợ chồng anh Đ1 đã trả cho ông B2, bà B1 03 chỉ vàng, ngay sau khi nhận vàng, ông B2, bà B1 đã tận tay tặng cho 03 người con gái là Phạm Thị Đ, Phạm Thanh B, Phạm Thị Đ2, mỗi người 01 chỉ vàng. Sau khi cho tặng, vợ chồng anh Đ1 đã sửa lại ngôi nhà cấp bốn cho ông B2 bà B1 ở, còn vợ chồng anh Đ1 xây thêm nhà cấp bốn mới cùng toàn bộ công trình phụ, tường bao quanh. Năm 2011, chị Phạm Thị Đ2 có cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên đã ly thân dọn ra ngoài ở riêng. Do chị Đ2 không có chỗ ở nên vợ chồng anh Đ1 đã quyết định tặng cho chị Đ2 một phần thửa đất, diện tích 400m² để xây nhà ở. Cùng năm 2011, chị Đ2 đã xây 01 nhà cấp bốn cùng công trình phụ, sân, tường rào, cổng và sử dụng cho đến nay.

Khi chết ông B2 không để lại di sản gì, vì vậy anh Đ1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của chị Phạm Thị Đ.

Ngày 19/10/2022 anh Phạm Tuấn Đ1 có đơn phản tố với 02 nội dung yêu cầu:

1. Yêu cầu Tòa án công nhận giấy chuyển nhượng vườn đất ở có hình thức giấy viết tay trên khổ giấy kẻ ô ly có nội dung chữ viết màu xanh và chữ ký màu đen đề ngày 28 - 12 - 2006 là có hiệu lực pháp luật.

2. Yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất số 148 tờ bản đồ P27 diện tích 2.755m² tại Thôn C - xã T đã được cấp GCNQSD đất số Đ 108405, sổ vào sổ cấp GCN 13324 cấp ngày 25/05/2004 mang tên hộ ông Phạm Điện B2 thuộc quyền quản lý sử dụng hợp pháp của anh Phạm Tuấn Đ1 và vợ là Bùi Thị T4.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh Phạm Tuấn Đ1 rút lại yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất số 148 tờ bản đồ P27 diện tích 2.755m² tại Thôn C - xã T đã được cấp GCNQSD đất

số Đ 108405, sổ vào sổ cấp GCN 13324 cấp ngày 25/05/2004 mang tên hộ ông Phạm Điện B2 thuộc quyền quản lý sử dụng hợp pháp của anh Phạm Tuấn Đ1 và vợ là Bùi Thị T4.

Tại bản tự khai ngày 18/10/2022, được bổ sung bằng các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn bà Vũ Thị B1 trình bày:

Bà Vũ Thị B1 khai xác nhận về tài sản chung của vợ chồng bà B1 và ông B2, về việc vợ chồng bà có chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh Đ1 ngày 28/12/2006, về hàng thừa kế thứ nhất của ông B2, như nội dung anh Phạm Tuấn Đ1 đã khai trên. Ngoài ra bà B1 còn khai xác nhận sau khi bà và ông B2 chuyển nhượng thửa đất số 148 cho vợ chồng anh Đ1 ngày 28/12/2006, đến ngày 20/8/2008 bà B1 có viết giấy tặng cho chị Phạm Thị Đ2 một mảnh đất vườn trong thửa đất đã bán cho vợ chồng anh Đ1 ngày 28/12/2006.

Bà B1 cho rằng thửa đất số 148 vợ chồng bà đã bán cho vợ chồng anh Đ1 ngày 28/12/2006, vì vậy không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của chị Phạm Thị Đ. Bà B1 đồng ý với yêu cầu phản tố của anh Phạm Tuấn Đ1.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Tuấn Đ1 và bà Vũ Thị B1 đều có lời khai đồng tình với nội dung anh Đ1 và bà B1 đã khai trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Phạm Hồng T3, chị Phạm Thanh B khai đồng tình với nội dung khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Điện B2 để lại theo pháp luật, không đồng ý với yêu cầu phản tố của anh Phạm Tuấn Đ1. Ngoài ra, chị Phạm Thanh B còn khai không được ông B2, bà B1 tặng cho 01 chỉ vàng như lời khai của bà B1 và anh Đ1 đã khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Phạm Thị Đ2 tại bản khai ngày 27/3/2023 (BL số 134) khai chị Đ2 đã ly hôn và về sống với mẹ đẻ nên được sự đồng ý của cả gia đình, chị Đ2 đã xây nhà năm 2011. Tại biên bản hòa giải ngày 28/7/2023 (BL số 261) và biên bản hòa giải ngày 10/10/2023 (BL số 278), chị Đ2 khai năm 2018 chị Đ2 xin anh Đ1 một phần đất để ở vì bố mẹ đã bán đất cho anh Đ1. Chị Đ2 có quan điểm đồng ý với yêu cầu phản tố của anh Đ1, không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của chị Phạm Thị Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Bùi Thị T4 khai thống nhất với lời khai của anh Phạm Tuấn Đ3. Chị T4 đồng ý với yêu cầu phản tố của anh Đ3, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của chị Đ.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, xác định được:

Thửa đất số 148, tờ bản đồ số P27 (tương ứng với thửa số 258, tờ bản đồ số 34 - năm 2014), theo GCNQSDĐ mã số Đ 108405, vào sổ cấp GCN 13324 QSDĐ, ngày 25/5/2004, đứng tên hộ ông B2, thửa đất có diện tích là 2.755m²; khi số hóa lại

kích thước cạnh thì diện tích thửa đất là 2.622,2m². Diện tích đất hiện trạng bà B1, anh Đ3, chị T4 và chị Đ2 đang quản lý, sử dụng là 2.558,2m², có tổng giá trị là 544.910.000đ; 01 ngôi nhà cấp 4, ba gian, diện tích 53,7m² (Ký hiệu g1), xây bằng gạch ba banh năm 1985, có giá trị 38.221.706đ (giá do Hội đồng định giá xác định). Ngoài ra Hội đồng định giá còn định giá các tài sản là nhà do anh Đ3 và chị Đ2 xây dựng cùng các vật kiến trúc khác trên thửa đất số 148.

Với nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số: 30/2023/DS-ST ngày 01/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên, đã tuyên:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 166, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 688, Điều 117, Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 188 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, chị Phạm Thị Đ về việc: Yêu cầu chia di sản thừa kế và chia tài sản chung của hộ gia đình đối với thửa đất số 148, tờ bản đồ P27, diện tích 2.755m² mang tên Hộ ông Phạm Điện B2 tại thôn C, xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh và một ngôi nhà cấp bốn 3 gian diện tích khoảng 60m² theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của Bị đơn về việc giấy chuyển nhượng vườn đất ở có hình thức giấy viết tay đề ngày 28/12/2006 là có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, về án phí, về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/11/2023 nguyên đơn là chị Phạm Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 14/11/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thanh B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung chị Phạm Thị Đ và chị Phạm Thanh B kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn.

Ngày 16/11/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định kháng nghị số: 03/QĐ-VKSQY-DS, kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án sơ thẩm số: 30/2023/DS-ST ngày 01/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên, với nội dung Bản án có vi phạm về không xác định đầy đủ mối quan hệ tranh chấp, về áp dụng pháp luật, về nội dung tuyên án. Đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng sửa Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Phạm Thị Đ giữ nguyên nội dung khởi kiện, giữa nguyên nội dung kháng cáo; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thanh B giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại phiên tòa phúc thẩm có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Phạm Thị Đ và của chị Phạm Thanh B, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quảng Yên; sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: kháng cáo của chị Phạm Thị Đ, chị Phạm Thanh B; kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân thị xã Quảng Yên được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo, kháng nghị trong phạm vi bản án sơ thẩm, nên hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của chị Phạm Thị Đ và của chị Phạm Thanh B, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: nội dung kháng cáo của chị Phạm Thị Đ và chị Phạm Thanh B về yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn trùng với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát, vì vậy được xem xét trong phần xét kháng nghị của Viện kiểm sát.

[3]. Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát:

[3.1]. Nội dung kháng nghị Bản án vi phạm về không xác định đầy đủ mối quan hệ tranh chấp, vi phạm Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự:

Tòa án đã thụ lý đơn phản tố của anh Đ3 về nội dung: yêu cầu công nhận giấy chuyển nhượng vườn, đất ở đề ngày 28/12/2006 có hiệu lực; công nhận thửa đất số 148 thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của bà B1, anh Đ3, chị T4, nhưng Bản án chỉ xác định mối quan hệ tranh chấp mà nguyên đơn khởi kiện, mà không xác

định mối quan hệ pháp luật tranh chấp của bị đơn phản tố là thiếu sót. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đơn sửa chữa bổ sung đơn khởi kiện ghi ngày 07/10/2022 (BL 29) ghi “*nay tôi làm đơn này đề nghị Tòa án chia toàn bộ di sản thừa kế gồm: thửa đất số 148, tờ bản đồ P27, diện tích 2.755m² mang tên hộ ông Phạm Điện B2, tại thôn C, xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh và 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian, diện tích khoảng 60m² theo quy định của pháp luật*”. Thông báo về việc thụ lý vụ án số 52/2022/TB-TLVA ngày 12/10/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên (BL 41) ghi những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm: “*yêu cầu chia di sản thừa kế và chia tài sản chung của hộ gia đình đối với thửa đất số 148, tờ bản đồ P27, diện tích 2.755m² mang tên hộ ông Phạm Điện B2, tại thôn C, xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh và 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian, diện tích khoảng 60m² theo quy định của pháp luật*”. Căn cứ vào nội dung khởi kiện trong đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 07/10/2022 nêu trên, thì người khởi kiện chỉ yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế, nhưng tại Thông báo về việc thụ lý vụ án số 52/2022/TB-TLVA ngày 12/10/2022 nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm: yêu cầu chia di sản thừa kế và chia tài sản chung của hộ gia đình là không chính xác.

Ngày 19/10/2022 bị đơn là anh Phạm Tuấn Đ1 có đơn phản tố, “*yêu cầu Tòa án công nhận giấy chuyển nhượng vườn đất ở có hình thức giấy viết tay trên khổ giấy kẻ ô ly có nội dung chữ viết màu xanh và chữ ký màu đen đề ngày 28 – 12 - 2006 là có hiệu lực pháp luật*”. Yêu cầu phản tố nêu trên của anh Đ1 đã được Tòa án thụ lý giải quyết, nhưng Bản án sơ thẩm lại không xác định quan hệ tranh chấp đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là thiếu sót, không đúng với quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Nội dung kháng nghị nêu trên của Viện kiểm sát là có căn cứ, có cơ sở chấp nhận. Cần sửa bản án về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Tranh chấp về chia di sản thừa kế và tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2]. Nội dung kháng nghị Bản án vi phạm về áp dụng pháp luật:

Bị đơn anh Phạm Tuấn Đ1 yêu cầu công nhận Giấy chuyển nhượng vườn, đất ở ngày 28/12/2006 có hiệu lực. Thời điểm này Luật đất đai năm 2003 đang có hiệu lực pháp luật, vì vậy cần áp dụng Luật đất đai năm 2003, nhưng Bản án lại áp dụng luật đất đai năm 2013 là không chính xác.

Xét thấy: Giấy chuyển nhượng vườn đất ở do ông Phạm Điện B2 và bà Vũ Thị B1 chuyển nhượng cho vợ chồng anh Phạm Tuấn Đ1 được xác lập ngày 28/12/2006, giao dịch chuyển nhượng đã được thực xong trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập thành văn bản, nhưng không được công chứng hoặc chứng thực, không phù hợp với quy định về chuyển quyền sử dụng đất quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Tại thời điểm xác lập giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Luật đất đai năm 2003 đang có hiệu lực pháp luật, vì vậy cần áp dụng Luật đất đai năm 2003, nhưng Bản án lại áp dụng Luật đất đai năm 2013 là không chính xác.

Từ những phân tích và viện dẫn nêu trên xét thấy có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện Kiểm sát.

[3.2]. Nội dung kháng nghị Bản án vi phạm về nội dung tuyên án:

[3.2.1]. Bản án không đình chỉ khi đương sự rút một phần yêu cầu phản tố:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn rút nội dung phản tố: công nhận thửa đất số 148 thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của bà B1, anh Đ1, chị T4. Bản án có nhận định, như phần Quyết định không quyết định đình chỉ nội dung phản tố này là không đầy đủ:

Xét thấy: tại đơn phản tố của bị đơn ghi ngày 19/10/2022 (BL số 48), có 02 yêu cầu là:

1. Yêu cầu công nhận giấy chuyển nhượng vườn đất ở có hình thức giấy viết tay trên khổ giấy kẻ ô ly có nội dung chữ viết màu xanh và chữ ký màu đen đề ngày 28 – 12 - 2006 là có hiệu lực pháp luật.

2. Yêu cầu công nhận thửa đất số 148 tờ bản đồ P27 diện tích 2.755m² tại Thôn C - xã T đã được cấp GCNQSD đất số Đ 108405, sổ vào sổ cấp GCN 13324 cấp ngày 25/05/2004 mang tên hộ ông Phạm Điện B2 thuộc quyền quản lý sử dụng hợp pháp của anh Phạm Tuấn Đ1 và vợ là Bùi Thị T4.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn rút yêu cầu phản tố thứ 2 nêu trên. Bản án nhận định do bị đơn rút yêu cầu phản tố thứ hai nên HĐXX không xem xét yêu cầu thứ hai này, là không chính xác. Trong trường hợp này phải xét xem việc rút yêu cầu thứ hai nêu trên của bị đơn tại phiên tòa có hoàn toàn tự nguyện không? có phù hợp quy định của pháp luật không? Nếu là tự nguyện và phù hợp quy định của pháp luật thì phải

xem xét đình chỉ yêu cầu này. Bản án sơ thẩm không xem xét việc bị đơn rút yêu cầu phản tố thứ hai nêu trên để ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu bị đơn đã rút là không đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Nội dung kháng nghị nêu trên của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[3.2.2]. Bản án không chấp nhận đơn khởi kiện khi chưa xem xét toàn diện Giấy chuyển nhượng:

Giấy chuyển nhượng vườn, đất ở ngày 28/12/2006 giữa ông Phạm Điện B2, bà Vũ Thị B1 với anh Phạm Tuấn Đ1 là vô hiệu vì:

Về hình thức: Giấy chuyển nhượng này không được công chứng, chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền mà chỉ có chữ ký của vợ chồng ông B2, bà B1, anh Đ1 cùng mấy người con của vợ chồng ông B2 là vi phạm điểm b khoản 1 Điều 127 luật đất đai năm 2003.

Về nội dung của Giấy chuyển nhượng: “Giấy chuyển nhượng vườn đất ở. Tôi Phạm Điện B2 có một cái vườn hiện nay hai vợ chồng tôi cùng ở với hai vợ chồng con tôi là Phạm Tuấn Đ1. Nhưng vợ chồng tôi chuyển nhượng cho con tôi là Phạm Tuấn Đ1 với số tiền trị giá bằng ba chỉ vàng. Nhưng với điều kiện là nếu con tôi làm nhà thay cũ đổi mới vẫn được nhà và vườn quả và cây và nhà ở vợ chồng tôi vẫn ở và xử dụng bình thường đến khi nào cả hai vợ chồng tôi qua đời cả thì lúc ấy hai vợ chồng con tôi là Phạm Tuấn Đ1 với được xử dụng hoàn toàn cả giấy này....”. Như vậy, Giấy chuyển nhượng này chỉ ghi chung chung nội dung vợ chồng ông B2, bà B1 chuyển nhượng 01 cái vườn cho con trai là anh Phạm Tuấn Đ1 với giá bằng 03 chỉ vàng, nhưng không thể hiện cái vườn mà vợ chồng ông bà B1 chuyển nhượng vị trí ở đâu, thửa đất nào, diện tích chuyển nhượng là toàn bộ hay một phần thửa đất....., đã vi phạm Điều 106 Luật đất đai năm 2003. Do đó giấy chuyển nhượng vườn, đất ở 28/12/2006 bị vô hiệu cả về hình thức và nội dung. Bản án nhận định Giấy chuyển nhượng có hiệu lực trên cơ sở lời khai của các con bà B1 và bà B1 đều khai trong quá trình chung sống vợ chồng bà B1 chỉ tạo dựng được thửa đất số 148 và thửa đất số 171 như đặc điểm mô tả trên giấy chuyển nhượng là thửa 148, để từ đó chấp nhận đơn phản tố của anh Đ4 là không có cơ sở.

Xét thấy:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định được tại thời điểm ngày 28/12/2006 vợ chồng ông Phạm Điện B2 và bà Vũ Thị B1 đang sử dụng 02 thửa đất là thửa số 148 và thửa số 171 tại địa chỉ xóm C (nay là thôn C), xã T, thị xã Q, tỉnh

Quảng Ninh, trong đó thửa đất số 148 đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Y (nay là UBND thị xã Q) cấp GCNQSDĐ; trên thửa đất số 148 có ngôi nhà cấp bốn của vợ chồng ông B2 bà B1, và vợ chồng anh Đ1 đang sinh sống cùng vợ chồng ông B2 tại thửa đất này. Trên thửa đất số 171 có một gian nhà nhỏ xây dựng bằng gạch ba banh, mục đích để vợ chồng ông B2, bà B1 nghỉ trưa khi làm vườn. Tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/12/2006, ông B2, bà B1 hoàn toàn minh mẫn, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông B2 bà B1 cho vợ chồng anh Đ1 là do vợ chồng ông B2 bà B1 hoàn toàn tự nguyện, thửa đất số 148 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Phạm Văn B3. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập thành văn bản có chữ ký của ông B3, bà B1, có các con của ông B3 bà B1 là anh Phạm Hồng T3, chị Phạm Thị Đ2, chị Phạm Thanh B chứng kiến và ký xác nhận. Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng anh Đ1 đã xây nhà cấp bốn và công trình phụ liền kề, hiến 100m² đất cho xóm để mở rộng đường đi ngõ xóm, xây tường bao quanh; các thành viên trong gia đình không có ai phản đối gì. Năm 2011 vợ chồng anh Đ1 cho đất để chị Đ2 xây nhà cấp bốn và công trình phụ liền kề, các thành viên trong gia đình cũng không có ai phản đối gì. Từ khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/12/2006 đến thời điểm ông B3 chết ngày 02 tháng 01 năm 2010, giữ vợ chồng ông B3 và vợ chồng anh Đ1 không xảy ra tranh chấp gì về việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 148. Đến nay ông B3 đã chết, bà Vũ Thị B1 vẫn xác nhận việc vợ chồng bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Đ1 ngày 28/12/2006 là hoàn toàn tự nguyện, bà B1 đến nay không có thay đổi gì. Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về công nhận giấy chuyển nhượng vườn đất ở có hình thức giấy viết tay trên khổ giấy kẻ ô ly có nội dung chữ viết màu xanh và chữ ký màu đen đề ngày 28 - 12 - 2006 là có hiệu lực pháp luật, là có căn cứ; phù hợp với quy định tại điểm b.3 tiểu mục 2.3 mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình. Vì vậy, nội dung kháng nghị nêu trên của Viện kiểm sát không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích và viện dẫn nêu trên xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị Đ và của chị Phạm Thanh B; có căn cứ chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện Kiểm sát.

[4]. Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn có vi phạm như sau:

Ngày 19/10/2022 bị đơn là anh Phạm Tuấn Đ1 có đơn yêu cầu phản tố và đã thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số: 188/2022/TB-TA ngày 25/10/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên. Bản án sơ thẩm nhận định: *“Yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận, nguyên đơn phải chịu án phí. Chị Đ là người trên 60 tuổi có đơn xin miễn nộp tạm ứng và miễn chịu án phí dân sự sơ thẩm, chị Đ được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm”*. Nhưng tại phần quyết định không tuyên trả lại cho anh Đ1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Vì vậy, cần sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng tuyên trả lại cho anh Đ1 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010104 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

[5]. Về án phí phúc thẩm: kháng cáo của chị Phạm Thị Đ và của chị Phạm Thanh B không được Tòa án chấp nhận, nhưng do Bản án sơ thẩm bị sửa một phần, vì vậy chị Đ và chị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị Đ và của chị Phạm Thanh B.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 30/2023/DS-ST ngày 01/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Áp dụng khoản 3 và khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 166, Điều 266, điểm b khoản 2 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 122, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 106 Luật đất đai năm 2003; điểm b.3 tiểu mục 2.3 mục II Nghị quyết số 02/2004NQ-HĐTPTANDTC; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn chị Phạm Thị Đ về việc: Yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 148, tờ bản đồ P27, diện tích 2.755m²

mang tên Hộ ông Phạm Điện B2 tại thôn C, xã T, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh và một ngôi nhà cấp bốn 3 gian diện tích khoảng 60m² theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của anh Phạm Tuấn Đ1 về yêu cầu công nhận thửa đất số 148 tờ bản đồ P27 diện tích 2.755m² tại Thôn C - xã T đã được cấp GCNQSD đất số Đ 108405, sổ vào sổ cấp GCN 13324 cấp ngày 25/05/2004 mang tên hộ ông Phạm Điện B2 thuộc quyền quản lý sử dụng hợp pháp của anh Phạm Tuấn Đ1 và vợ là Bùi Thị T4.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Phạm Tuấn Đ1 về yêu cầu công nhận Giấy chuyển nhượng vườn đất ở có hình thức giấy viết tay đề ngày 28 - 12 - 2006 là có hiệu lực pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: chị Phạm Thị Đ phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 5.545.000đồng (Năm triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), chị Đ đã nộp tạm ứng và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã thanh toán xong

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phạm Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Tuấn Đ1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho anh Đ1 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010104 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Phạm Thị Đ và chị Phạm Thanh B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại cho chị Phạm Thanh B 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003801 ngày 21/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TX Quảng Yên.
- VKSND tỉnh Quảng Ninh.
- THADS TX Quảng Yên.
- Các đương sự.
- Lưu HS - VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Ánh